

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày 13-3-2020
“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Tám;
2. Bà Cấn Thị Thành.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Đạt – C/v: Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “Kiện xin Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 2 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đắc Song giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn V - có mặt

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện S, tỉnh Đắc Nông.

Bị đơn: Bà Phạm Thị B - có mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện S, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2019 và các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn V trình bày: Ông V và bà Phạm Thị B chung sống với nhau từ năm 1997, việc chung sống hai bên hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông V và bà B có 02 con chung tên là cháu Phạm Văn T, sinh năm 1999 và cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/2/2013. Thời gian đầu thì vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện nay ông V không còn tình cảm vợ chồng với bà B nữa. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận ông V và bà B là vợ chồng.

Về con chung: Ông V yêu cầu được nuôi cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/2/2013 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu cấp dưỡng

Về tài sản chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị B trình bày: Bà và ông Phạm Văn V sống chung với nhau từ năm 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Bà và ông V sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc. Về con chung giống như ông V trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà và ông V là do ông V không chung thủy, ngoại tình với người khác. Trước yêu cầu khởi kiện của ông V, bà không đồng ý vì bà còn tình cảm vợ chồng với ông V. Nghề nghiệp chính của bà B là làm rẫy, thu nhập bình quân 3.000.000đ/tháng.

Về con chung: Cháu Phạm Văn T đã đủ tuổi thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/2/2013 thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Văn V thay đổi nội dung khởi kiện, đồng ý giao con chung là cháu Phạm Trường A cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Các nội dung khác các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thẩm tra viên đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Các bên đương sự chấp hành đúng theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Do không có đăng ký kết hôn nên đề nghị HĐXX không công nhận ông V và bà B là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/2/2013 cho bà Phạm Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Các tài liệu chứng cứ bao gồm: Sổ hộ khẩu gia đình (Bản sao y chứng thực); giấy khai sinh của cháu Phạm Trường A (Bản sao y chứng thực); Chứng minh nhân dân của ông V, bà B và cháu Phạm Văn T (Bản photo chứng thực). Đây là các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Nguyên đơn ông Phạm Văn V khởi kiện bà Phạm Thị B về việc “Kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 6, xã H, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”* và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật này”*.

Trong quá trình chung sống từ năm 1997 đến nay ông V và bà B cũng không đi đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc ông V và bà B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay mà không có đăng ký kết hôn với nhau thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, HĐXX có căn cứ tuyên bố không công nhận ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giao cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/02/2013 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và phát biểu quan điểm về nội dung vụ án có cơ sở và căn cứ nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 147; Điều 246; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn V.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Phạm Trường A, sinh ngày 27/2/2013 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Ông Phạm Văn V có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở ông thực hiện quyền này.

Trong trường hợp ông Phạm Văn V lạm dụng việc thăm nom con chung để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của bà Phạm Thị B thì bà Phạm Thị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông Phạm Văn V.

Hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

Về án phí: Ông Phạm Văn V phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà ông V đã nộp theo biên lai số 0002370 ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- STP tỉnh Đắk Nông;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đắk Song;
- UBND xã Thuận Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu